

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY 30/09/2022    | SỐ ĐẦU NĂM 2022        |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>122.087.375.386</b> | <b>124.387.087.954</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | VI.01       | <b>10.849.740.684</b>  | <b>13.783.299.100</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 10.849.740.684         | 13.783.299.100         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>98.230.509.311</b>  | <b>101.235.189.545</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | VI.03       | 91.965.532.301         | 97.136.627.520         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | VI.04       | 2.897.550.419          | 1.941.349.330          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | VI.05       | 3.880.053.758          | 2.669.839.862          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             | (512.627.167)          | (512.627.167)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>13.007.125.391</b>  | <b>9.368.599.309</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | VI.06       | 13.140.307.341         | 9.501.781.259          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | (133.181.950)          | (133.181.950)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>269.779.814.135</b> | <b>284.798.135.534</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>894.942.263</b>     | <b>894.942.263</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc            | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        |             | 894.942.263            | 894.942.263            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>150.963.208.296</b> | <b>169.812.854.509</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | VI.08       | 150.853.573.284        | 169.749.599.500        |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 313.619.253.731        | 310.413.573.041        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (162.765.680.447)      | (140.663.973.541)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        | VI.09       | 109.635.012            | 63.255.009             |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 358.463.000            | 280.463.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (248.827.988)          | (217.207.991)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             |                        |                        |

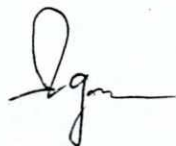


|                                                               |            |              |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                                  | 231        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                  | 232        |              |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                            | <b>240</b> | <b>VI.07</b> | <b>107.647.640.281</b> | <b>106.075.228.713</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn               | 241        |              | 34.276.622.492         | 32.288.469.398         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242        |              | 73.371.017.789         | 73.786.759.315         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                            | <b>250</b> |              | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                     | 251        |              | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                    | 252        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 253        |              |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                      | 254        |              |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 255        |              |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng                              | 255A       |              |                        |                        |
| - Trái phiếu: dài hạn                                         | 255B       |              |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 thán   | 255C       |              |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>260</b> |              | <b>8.274.023.295</b>   | <b>6.015.110.049</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        | <b>VI.10</b> | 8.274.023.295          | 6.015.110.049          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                             | 262        |              |                        |                        |
| - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                              | 262A       |              |                        |                        |
| - Tài sản thuê thu nhập phải trả                              | 262B       |              |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                | 263        |              |                        |                        |
| - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn                | 263A       |              |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế | 263B       |              |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                       | 268        |              |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                        | <b>270</b> |              | <b>391.867.189.521</b> | <b>409.185.223.488</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                           | <b>300</b> |              | <b>247.600.936.815</b> | <b>268.216.576.773</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |              | <b>172.208.258.872</b> | <b>163.948.239.052</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | <b>VI.11</b> | 63.804.655.237         | 51.183.481.704         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | <b>VI.12</b> | 36.562.423.498         | 35.746.045.061         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | <b>VI.13</b> | 2.910.908.350          | 11.541.255.389         |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 6.575.343.125          | 10.208.110.608         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | <b>VI.14</b> | 16.505.215.960         | 14.483.978.178         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                   | 316        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng           | 317        |              |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |              |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | <b>VI.15</b> | 3.504.735.902          | 2.887.248.536          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        |              | 39.103.950.000         | 35.937.200.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 321        |              |                        |                        |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn               | 321A       |              |                        |                        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn             | 321B       |              |                        |                        |
| - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn                  | 321C       |              |                        |                        |
| - Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn                            | 321D       |              |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                  | 322        |              | 3.241.026.800          | 1.960.919.576          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                           | 323        |              |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                | 324        |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |              | <b>75.392.677.943</b>  | <b>104.268.337.721</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                 | 331        |              |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                           | 332        |              |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333        |              |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                          | 334        |              |                        |                        |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                                    | 335        |              |                        |                        |
| - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn               | 335A       |              |                        |                        |
| - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá | 335B       |              |                        |                        |
| - Phải trả nội bộ khác: dài hạn                               | 335C       |              |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        |              |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | <b>VI.16</b> | 74.832.974.385         | 103.708.634.163        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                      | 339        |              |                        |                        |



|                                                |            |       |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |       |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |       |                        |                        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341A       |       |                        |                        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 341B       |       |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |       | 559.703.558            | 559.703.558            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |       |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>         | <b>400</b> |       | <b>144.266.252.706</b> | <b>140.968.646.715</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | VI.17 | <b>144.266.252.706</b> | <b>140.968.646.715</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                          | 411        |       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |       |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |       |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |       |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |       |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |       |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |       |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |       |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |       | 39.950.162.562         | 34.050.424.562         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |       |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |       |                        |                        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420A       |       |                        |                        |
| - Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ             | 420B       |       |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |       | 54.316.090.144         | 56.918.222.153         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |       | 32.618.747.153         | 24.919.533.389         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |       | 21.697.342.991         | 31.998.688.764         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |       |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |       |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |       |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |       |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |       | <b>391.867.189.521</b> | <b>409.185.223.488</b> |

Lập biểu



Hoàng Thị Ngân

Kế toán trưởng



Chu Huyền Trang

Ngày 15 tháng 10 năm 2022

Trưởng Giám đốc



Lê Thị Giang

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị: VND

| STT | Chi tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 01    | VII.01      | 109.941.087.414 | 109.465.612.045 | 353.852.363.468                    | 324.484.713.795 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 109.941.087.414 | 109.465.612.045 | 353.852.363.468                    | 324.484.713.795 |
| 4   | Gía vốn hàng bán                                          | 11    | VII.02      | 96.106.442.163  | 94.948.175.783  | 301.151.954.668                    | 277.910.151.993 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 13.834.645.251  | 14.517.436.262  | 52.700.408.800                     | 46.574.561.802  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | VII.03      | 23.012.429      | 94.293.809      | 31.732.169                         | 103.252.677     |
| 7   | Chi phí tài chính                                         | 22    | VII.04      | 2.199.487.000   | 3.007.725.000   | 6.360.348.000                      | 7.804.259.000   |
|     | Trong đó: Lãi vay phải trả                                | 23    |             | 2.199.487.000   | 3.007.725.000   | 6.360.348.000                      | 7.804.259.000   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                          | 25    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 26    | VII.05      | 6.190.596.556   | 4.992.194.150   | 20.353.119.154                     | 16.232.963.159  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]   | 30    |             | 5.467.574.124   | 6.611.810.921   | 26.018.673.815                     | 22.640.592.320  |
| 11  | Thu nhập khác                                             | 31    | VII.06      | 217.585.203     | 271.669.927     | 763.938.518                        | 813.304.818     |
| 12  | Chi phí khác                                              | 32    | VII.07      | 217.585.203     | 271.669.927     | 763.938.518                        | 804.850.272     |
| 13  | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -               | -               | -                                  | 8.454.546       |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 5.467.574.124   | 6.611.810.921   | 26.018.673.815                     | 22.649.046.866  |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành                        | 51    | VII.08      | 824.108.973     | 895.927.594     | 4.321.330.824                      | 2.810.335.361   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 4.643.465.151   | 5.715.883.327   | 21.697.342.991                     | 19.838.711.505  |

Người lập



Hoàng Thị Ngân

Kế toán trưởng



Chu Huyền Trang

Ngày 15 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc




Lê Thị Giang



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 26.018.673.815                     | 22.649.046.866          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 22.133.326.903                     | 22.032.381.980          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |                                    |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (31.732.169)                       | (103.252.677)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 6.360.348.000                      | 7.804.259.000           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                                         | 08        | 54.480.616.549                     | 52.382.435.169          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 4.984.209.219                      | 2.070.776.759           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (5.626.679.176)                    | (9.329.827.506)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 3.059.502.914                      | (7.521.218.845)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (2.258.913.246)                    | 2.324.138.053           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (2.013.018.000)                    | (3.167.713.000)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (4.647.952.328)                    | (2.785.404.887)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 13.410.000                         | 84.270.000              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | (4.642.898.999)                    | (4.061.250.800)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>43.348.276.933</b>              | <b>29.996.204.943</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 21        | (5.604.417.518)                    | (1.397.737.364)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 22        |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 31.732.169                         | 103.252.677             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(5.572.685.349)</b>             | <b>(1.294.484.687)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                      | 31        |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        |                                    |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (32.338.900.000)                   | (30.260.900.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35        |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (8.370.250.000)                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(40.709.150.000)</b>            | <b>(30.260.900.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b> | <b>(2.933.558.416)</b>             | <b>(1.559.179.744)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>13.783.299.100</b>              | <b>30.801.965.029</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | <b>70</b> | <b>10.849.740.684</b>              | <b>29.242.785.285</b>   |

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngân



Chu Huyền Trang



15 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

  
Lê Thị Giang